TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 556/2023/HNGĐ-ST .
Ngày: 15 - 9 - 2023
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Hà Bửu Khánh
Ông Võ Minh Tuấn
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 ngày 25 tháng 7 và ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 220/2022/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2022, về việc: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Ng3 đơn:* Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Ấp NA, xã NC, huyện GR, tỉnh KG
Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Ng3 đơn: Luật sư Nguyễn Văn L2 – Văn phòng luật sư Nguyễn Văn L2 thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.
- *Bị đơn:* Chị Huỳnh Kim L1, sinh năm 1984.
ĐKHKTT: Ấp NA, xã NC, huyện GR, tỉnh KG
Đang sinh sống tại: Ấp HS, xã hT, huyện GR, tỉnh KG
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956;
Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959;
Địa chỉ: Ấp NA, xã NC, huyện GR, tỉnh KG
- Ông Nguyễn Văn NG;
Địa chỉ: Ấp NA, xã NC, huyện GR, tỉnh KG
- Ông Trương Minh Ch;
- Ông Châu Văn Th;
- Bà Nguyễn Thị Ng1.

Cùng cư trú tại ấp HS, xã Ht, huyện GR, tỉnh KG

(Anh T, chị L1, ông B, bà D có mặt; các đương sự còn lại có đơn xin vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Ng3 đơn anh Nguyễn Quốc T trình bày:

Anh T và chị L1 tiến tới hôn nhân được sự mai mối của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng ngày 26/8/2004. Trong thời gian chung sống anh và chị L1 có 02 người con chung Nguyễn Huỳnh Ng2, sinh ngày 13/3/2005 và Nguyễn Huỳnh Thảo Ng3, sinh ngày 01/11/2007. Quá trình hôn nhân giữa anh và chị L1 thời gian đầu rất hạnh phúc nhưng dần về sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cự cải nhau thường xuyên. Ng3 nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống trong sinh hoạt gia đình cũng như trong công việc làm ăn. Mặc dù anh và chị L1 đã cho nhau nhiều cơ hội để vợ chồng hàn gắng xây dựng gia đình và kéo dài cuộc sống hôn nhân. Nhưng suốt thời gian dài vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung mà càng ngày mâu thuẫn càng trầm trọng, dẫn đến anh và chị L1 đã sống ly thân tháng 3/2022 đến nay. Nay anh xét thấy hôn nhân giữa anh chị đã không còn hạnh phúc và cũng thể tiếp duy trì cuộc sống vợ chồng. Nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L1.

Về con chung con có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi. Nếu trường hợp con không ở cùng với anh thì anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho một người con đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: Anh T xác định trong thời gian chung sống anh và chị L1 có các tài sản chung gồm:

- Tiền mặt là 110.000.000 đồng;

- 30 chỉ vàng 24k loại 98%; 55 chỉ vàng 18k;

- Một phần đất hai lúa, diện tích 9755,6 m^2, thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 9; tọa lạc tại ấp Hòa Sơn, xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, do anh và chị L1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Một phần đất hai lúa, diện tích 6816,2m^2, thuộc thửa 625, tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại ấp Ngã Năm, xã Ngọc Thành, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; do anh và chị L1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 57 chỉ vàng 24k loại 98% và 500.000.000 đồng tiền và vàng cố đất của ông Trương Minh Ch; ông Châu Văn Th; ông bà Nguyễn Thị Ng1; ông Nguyễn Văn NG.

- Tiền canh tác lúa từ tháng 6/2021 đến tháng 6/2022 mỗi người được 23.488.000 đồng.

Tất cả tiền mặt, vàng, giấy cố đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do chị L1 giữ. Riêng 02 phần đất hiện tại anh là người trực tiếp quản lý, canh tác.

Về tài sản chung anh yêu cầu chia như sau:

Anh T yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 6816,2m^2, thuộc thửa 625, tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại ấp Ngã Năm, xã Ngọc Thành, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị L1 được nhận phần đất diện tích 9755,6 m^2, thửa 81, tờ bản đồ số 9; tọa lạc tại ấp HS, xã hT, huyện GR, tỉnh KG Phần đất chị L1 được nhận có giá là 614.602.800 đồng, anh được nhận 307.000.000 đồng. Phần đất của anh T được nhận có giá là 307.000.000 đồng, chị L1 được nhận 173.813.100 đồng.

Anh T giao cho chị L1 được nhận phần cầm cố đất của ông Trương Minh Trưởng; ông Châu Văn Th; bà Nguyễn Thị Ng1 tổng là 57 chỉ vàng 24k loại 98% (Vàng tạm tính vào thời điểm này là 5.200.000 đồng x 57 chỉ vàng 24k (loại 98%) = 296.400.000 đồng) và 200.000.000 đồng. Tổng phần này chị L1 được nhận là 496.400.000 đồng. Phần anh T được nhận 300.000.000 đồng, chị L1 còn phải giao lại cho anh T số tiền chênh lệch là 196.400.000 đồng.

Đối với 02 phần đất anh trực tiếp canh tác từ tháng 6/2021 đến tháng 6/2022, anh đồng ý chia cho chị L1 là 23.488.000 đồng.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có mượn của cha mẹ ruột anh là ông Nguyễn Văn B bà Nguyễn Thị D tổng cộng 125 chỉ vàng 24k loại 98%, vàng để góp vào mua phần đất của cha chị L1 tại ấp Hòa Sơn, do vợ chồng không đủ vàng để trả. Nay anh đề nghị chia số nợ mỗi người phải chịu 50%, trừ vào số tài sản chung còn lại sẽ chia, nhưng anh là người đứng ra trả lại vàng cho cha mẹ anh.

Bị đơn chị Huỳnh Kim L1 trình bày: Chị L1 xác định lời trình bày của anh T về hôn nhân; con chung là đúng. Chị thống nhất tài sản chung gồm 02 thửa đất và tiền vàng cố đất như anh T trình bày là đúng. Tuy nhiên, số tiền 110.000.000 đồng và 55 chỉ vàng 18k và phần nợ ông B bà D là không đúng. Chị L1 chỉ giữ 70.000.000 đồng. Vàng 18k, tài sản riêng của chị do cha mẹ ruột cho khi thời chị là con gái để làm trang sức đeo trên người và cũng không đến 55 chỉ như anh T trình bày, nhưng cụ thể trọng lượng bao nhiêu chị không B rõ do đã đeo từ lâu và thường đổi mẫu nên không xác định được, các giấy tờ mua vàng cũng không còn.

Đối với phần nợ anh T cho rằng mượn 125 chỉ vàng 24k, vàng để mua phần đất của cha chị là không đúng. Vì phần đất là cha mẹ chị cho vợ chồng, nên chị

không thừa nhận có mượn vàng của cha mẹ chồng để trả tiền đất. Nếu có giấy tờ chứng minh chị mượn thì chị mới đồng ý trả.

Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anhT phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị thống nhất chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, nhưng chị có nguyện vọng được nhận phần đất của cha mẹ chị cho nếu phần đất chị nhận có giá trị cao hơn tài sản anh T nhận thì chị sẽ trả tiền chênh lệch cho anh T.

Về nợ chung: Không đồng ý theo yêu cầu của ông B, bà D. Vì chị không có mượn vàng như các bên trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B bà Nguyễn Thị D: Ông B bà D là cha mẹ ruột của anh T. Vợ chồng T và L1 sống cùng với ông bà. Trước đây vợ chồng T L1 có mua lại của cha mẹ ruột chị L1 một phần đất, nhưng không đủ vàng để trả thì ông bà có cho mượn 125 chỉ vàng 24k để trả thay cho anh T, chị L1. Việc cho mượn vàng không có làm giấy tờ, Vì nghỉ là cha con ruột trong nhà nên không có làm giấy, nhưng khi trả vàng có cha ruột của chị L1 và xóm giềng B. Trong thời gian anh T, chị L1 sống chung nhà, ông bà có đòi vàng thì chị L1 trả lời, vàng của ông bà còn ở ngoài ruộng chứ có mất đâu mà đòi. Nay T và L1 ly hôn với nhau ông bà không có ý kiến, ông bà chỉ yêu cầu anh T, chị L1 trả lại cho ông bà 125 chỉ vàng 24k loại 98%. Ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Cùng ý kiến ông Nguyễn Văn NG; ông Trương Minh Ch; ông Châu Văn Th; bà Nguyễn Thị Ng1 trình bày: Các ông bà đều thống nhất có cầm cố đất cho vợ chồng anh T, chị L1 như anh T trình bày là đúng. Nay anh T, chị L1 yêu cầu ly hôn chia tài sản chung các ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Nếu sau này Tòa án giải quyết chia tài sản do các ông bà cầm cố giao cho ai thì các ông bà có trách nhiệm liên hệ với người được giao để chuộc lại đất theo thỏa thuận. Do điều kiện đi khó khăn nên các ông bà xin vắng mặt tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân các cấp.

Tại phiên tòa Ng3 đơn anh Nguyễn Quốc T yêu cầu được ly hôn với chị Huỳnh Kim L1. Về con chung anh đồng ý giao con chung Nguyễn Huỳnh Ng2, sinh ngày 13/3/2005 và Nguyễn Huỳnh Thảo Ng3, sinh ngày 07/11/2007, cho chị L1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T rút lại phần yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nếu sau này cần thiết anh sẽ khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị đơn chị Huỳnh Kim L1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T và yêu cầu được nuôi con không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung chị thống nhất việc anh T rút lại yêu cầu chia tài sản chung. Chị L1 xác định tất cả giấy tờ cố đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đều do chị cất giữ, không mang thế chấp cho cá nhân tổ chức nào. Về nợ chị không có ý kiến về việc ông B, bà D rút lại yêu cầu độc lập.

Về nợ chung: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với anh T, chị L1 đòi 125 chỉ vàng 24k loại 98%.

Tại phiên tòa phần tranh luận:

Luật sư L2 bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Ng3 đơn trình bày: Theo đơn khởi kiện của Ng3 đơn anh Nguyễn Quốc T yêu cầu được ly hôn với chị Huỳnh Kim L1 và đồng ý giao con cho chị L1 nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L1 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa Ng3 đơn đã rút phần yêu cầu chia tài sản chung. Bị đơn không có ý kiến hay yêu cầu gì nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung. Nếu sau này các đương sự cần thiết có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn B bà Nguyễn Thị D đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện kiểm sát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội D vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị L1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chúc nên hôn nhân của anh chị được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp xác vào ngày được đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân nay thống nhất thuận tình ly hôn. Nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh T, chị L1.

Về con chung: Anh T chị L1 xác định có hai người con chung gồm Nguyễn Huỳnh Ng2, sinh ngày 13/3/2005 và Nguyễn Huỳnh Thảo Ng3, sinh ngày 07/11/2007 và thống nhất giao con chung cho chị L1 trực tiếp chăm sóc nuôi

dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận của các đương sự giao con cho chị L1 trực tiếp chăm sócc, nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con, do chị L1 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét về việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa anh T đã rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung và trong quá trình tố tụng chị L1 cũng đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Do người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu độc lập.

Về án phí: Buộc Ng3 đơn sự chịu án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Huỳnh Kim L1 có đơn khởi kiện xin ly hôn, và chia tài sản chung đối với bị đơn anh Nguyễn Quốc T. Nhưng trong quá trình tố tụng chị L1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Anh Nguyễn Quốc T có đơn phản tố nên theo Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự thay đổi địa vị tố tụng và xác định tư các tố tụng anh T là Ng3 đơn và chị L1 là bị đơn. Hội đồng xét xử xác định là tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, chia tài sản chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị L1 là bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp Hòa Sơn, xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2] Về nội D:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Quốc T và chị Huỳnh Kim L1 được sự mai mối của hai bên gia đình tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn ngày 26/8/2004, nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn và xác định không thể nào hàn gắn nhằm tiếp tục xây dựng hôn nhân lâu dài, nên cả hai đều thống nhất ly hôn. Từ đó, có đủ căn cứ để xác định mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh T và chị L1 được ly hôn với nhau.

[2.2] Về con chung: Anh Nguyễn Quốc T, chị Huỳnh Kim L1 thống nhất giao con chung Nguyễn Huỳnh Ng2, sinh ngày 13/3/2005 và Nguyễn Huỳnh Thảo Ng3, sinh ngày 07/11/2007, cho chị L1 nuôi dưỡng, chị L1 không yêu cầu anh T

không phải cấp dưỡng nuôi con, nên hội đồng xét xử ghi nhận sự thống nhất giao con chung cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L1 không yêu cầu.

Anh T có quyền nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Quốc T đã rút lại phần yêu cầu chia tài sản chung, bị đơn không có kiến về việc Ng3 đơn rút lại yêu cầu. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu chia tài sản chung. Các đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[2.4] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D đã rút toàn bộ yêu cầu độc, nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu độc lập. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Ng3 đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ng3 đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án anh T đã nộp 11.730.000 đồng, theo biên lai thu số 0008385, ngày 19/5/2022 và số tiền tạm ứng anh T đã nộp 19.842.000 đồng, theo biên lai thu 0003528, ngày 20/02/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Anh Nguyễn Quốc T được nhận lại 31.272.000 đồng (Ba mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo hai biên lai thu trên.

Hoàn trả lại cho chị Huỳnh Kim L1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.030.000 đồng, theo biên lai thu số 0005996, ngày 18/4/2022 và số tiền 4.625.000 đồng, theo biên lai thu số 0008571, ngày 07/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Tổng cộng là 41.655.000 đồng (Bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi năm nghìn đồng) theo hai biên lai trên.

Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông B, bà D thuộc trường hợp người cao tuổi nên không có nộp tạm ứng án phí sơ thẩm.

[3.2] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá chị Huỳnh Kim L1 tự nguyện chịu và đã nộp xong theo hóa đơn các khoản sau:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.82.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000263, ngày 19/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Chi phí định giá tài sản là 5.500.000 đồng theo hóa đơn hóa trị gia tăng số 88, ngày 07/02/2023 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35;khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 51; 53; 56; 58; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho anh Nguyễn Quốc T được ly hôn với chị Huỳnh Kim L1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Huỳnh Thảo Ng3, sinh ngày 01/11/2007, cho chị Huỳnh Kim L1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Nguyễn Quốc Thuỷ không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị L1 không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng cháu Nguyễn Huỳnh Ng2, sinh ngày 13/3/2005 đã đủ tuổi trưởng thành anh T, chị L1 không yêu cầu xem xét, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung do đương sự đã rút lại lại yêu cầu. Các đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu chia tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

5. Án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí:

Anh Nguyễn Quốc T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án anh T đã nộp 11.730.000 đồng, theo biên lai thu số 0008385, ngày 19/5/2022 và số tiền tạm ứng anh T đã nộp 19.842.000 đồng, theo

biên lai thu 0003528, ngày 20/02/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Anh Nguyễn Quốc T được nhận lại 31.272.000 đồng (Ba mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo hai biên lai thu trên.

Hoàn trả lại cho chị Huỳnh Kim L1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.030.000 đồng, theo biên lai thu số 0005996, ngày 18/4/2022 và số tiền 4.625.000 đồng, theo biên lai thu số 0008571, ngày 07/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Tổng cộng là 41.655.000 đồng theo hai biên lai trên.

Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá chị Huỳnh Kim L1 tự nguyện chịu và đã nộp xong theo các khoản sau:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.082.000 đồng (Bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000263, ngày 19/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chi phí định giá tài sản là 5.500.000 đồng theo hóa đơn hóa trị gia tăng số 88, ngày 07/02/2023 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam.

6. Quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Quốc T, chị Huỳnh Kim L1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- Đương sự;
- UBND xã;
Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Nhiên